TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GÒ CÔNG TÂY** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 122/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 19/4/2023
V/v tranh chấp: "Xin ly hôn nuôi con".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ CÔNG TÂY, TỈNH TIỀN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có**:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Đặng Thị Thanh Trinh.**

Các Hội thẩm nhân dân: 1.Bà **Nguyễn Thị Cẩm Hồng.**

2.Ông **Nguyễn Đăng Khoa**.

- **Thư ký phiên tòa***:* Bà Trần Thị Ngọc Thúy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên toà**: ông Nguyễn Văn Quí – kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 31/2023/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 02 năm 2023 về tranh chấp "*Xin ly hôn, nuôi con*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2023/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 3 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 25/2023/QĐST-HNGĐ ngày 31/3/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Phạm Thị T, sinh năm 1978.
Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện G, tỉnh T.
-Bị đơn: Nguyễn Thanh T, sinh năm 1979.
Địa chỉ: Ấp Bì, xã T, huyện G, tỉnh T.

(Chị T có đơn xin vắng mặt xét xử, anh T vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, biên bản hòa giải và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Phạm Thị T trình bày:

Chị và anh Nguyễn Thanh T sống chung với nhau vào năm 2004, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện G, tỉnh T vào ngày 04/02/2004. Thời gian đầu sống hạnh phúc nhưng sau đó thì phát sinh mâu thuẫn vợ chồng do bất đồng quan điểm sống, tính tình không phù hợp, nay tình cảm không còn nên chị yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Thanh T.

Về con chung: có 02 con chung tên Nguyễn Phạm Trọng N, sinh ngày 28/3/2008 và Nguyễn Thị Tuyết N, sinh ngày 23/8/1999 (đã trưởng thành). Đối với cháu N thì hiện nay đang sống chung với chị. Nay ly hôn chị yêu cầu được nuôi con chung, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi cháu N.

-Về tài sản chung: không yêu cầu giải quyết.

-Về nợ chung: không có nên không yêu cầu giải quyết.

* Bị đơn anh Nguyễn Thanh T vắng mặt, anh Tuấn mặc dù được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng anh T vẫn vắng mặt không lý do và không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1].Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là tranh chấp về Hôn nhân và gia đình về việc yêu cầu xin ly hôn, nuôi con, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện G theo quy định Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2].Về thủ tục tố tụng: Đối với các đương sự từ khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân huyện G đã gửi các văn bản tố tụng cho các đương sự theo quy định của Pháp luật. Nguyên đơn chị Phạm Thị T có đơn xin vắng mặt xét xử, bị đơn anh Nguyễn Thanh T đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị T, anh T.

[3].Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị T và anh Nguyễn Thanh T sống chung với nhau vào năm 2004, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện G, tỉnh T vào ngày 04/02/2004. Thời gian đầu sống với nhau hạnh phúc, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn vợ chồng do bất đồng quan điểm sống, tính tình không phù hợp. Anh T mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng anh T không đến, cho thấy anh T không có mong muốn hàn gắn lại tình cảm với chị T. Do đó, Hội đồng xét xử nhận thấy việc chị T yêu cầu ly hôn với anh T là có cơ sở, phù hợp với quy định pháp luật nên được chấp nhận.

[4].Về con chung: chị T và anh T có 02 con chung gồm:

- Nguyễn Thị Tuyết N, sinh ngày 23/8/1999 (đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết).

- Nguyễn Phạm Trọng N, sinh ngày 28/3/2008.

Đối với cháu Nguyễn Phạm Trọng N, sinh ngày 28/3/2008 thì hiện nay cháu N đang sống chung với chị T. Nay ly hôn chị T yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu N theo nguyện vọng của cháu N muốn sống chung với chị T, do đó việc chị T yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu N là có cơ sở, phù hợp với quy định pháp luật nên được chấp nhận.

[4]. Về cấp dưỡng: Do chị T không yêu cầu anh Tuấn cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Phạm Trọng N, sinh ngày 28/3/2008 nên không đặt ra giải quyết.

[5].Về tài sản chung: Chị T không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[6].Về nợ chung: Chị T khai không có nên không đặt ra giải quyết.

[7].Về án phí: Chị T phải chịu án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng Điều 9, Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Phạm Thị T.

- Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Phạm Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Thanh T.

- Về con chung: Giao cháu Nguyễn Phạm Trọng Ng, sinh ngày 28/3/2008 cho chị Phạm Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu N tròn 18 tuổi, lao động được.

Anh Nguyễn Thanh T không phải cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Phạm Trọng N, sinh ngày 28/3/2008.

Người không trực tiếp nuôi con chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom chăm sóc con chung, không ai được quyền ngăn cản.

- Về tài sản chung: không yêu cầu giải quyết.

-Về nợ chung: không có.

- Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị Phạm Thị T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm. Chị T đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí theo biên lai số 0026823 ngày 10/02/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G được cấn trừ xem như chị T đã nộp xong án phí.

- Về quyền kháng cáo bản án: Nguyên đơn vắng mặt, Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

* *Nơi nhận:*
- Đương sự;
- TAND tỉnh T;
- VKSND huyện G;
- CCTHADS huyện G;
- UBND xã T;
- Lưu hồ sơ.

Đặng Thị Thanh Trinh